

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Số: 107/2021/MHC

V/v: "Báo cáo tài chính Quý II/2021
- Công ty mẹ và CV giải trình"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP HCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần MHC

Mã chứng khoán: MHC

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 18, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 0243.5770810

Fax: 0243.5770814

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Huy Quảng

Địa chỉ: Tầng 18, số 52, Phố Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 35770810

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý II/2021 – Công ty mẹ và Công văn giải trình.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/07/2021 tại đường dẫn www.mhc.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý II/2021 – Công ty mẹ;
- Công văn giải trình số 105/2021/MHC.

**Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Huy Quảng

Kính gửi : - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần MHC (Mã chứng khoán MHC) giao dịch trên Sở GDCK TP.HCM, xin được giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC Quý II/2021 của Công ty mẹ như sau:

Kết quả kinh doanh Quý II/2021:

- | | |
|---|---------------------|
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý II/2021: | 0 VNĐ |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý II/2020: | 898.969.132 VNĐ |
| - Lợi nhuận sau thuế Quý II/2021: | -19.756.165.581 VNĐ |
| - Lợi nhuận sau thuế Quý II/2020: | 29.673.510.773 VNĐ |

Giải trình kết quả kinh doanh Quý II/2021 của Công ty:

Lợi nhuận Quý II/2021 giảm so với cùng kỳ năm ngoái là do: Chi phí hoạt động tài chính Quý II/2021 tăng so với cùng kỳ năm trước. Chi phí này tăng chủ yếu phát sinh từ hoạt động đầu tư tài chính, kinh doanh chứng khoán.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban KS;
- Lưu VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC



CHỦ TỊCH HĐQT

Phạm Bá Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II – 2021

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2021

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần MHC

Địa chỉ: Tầng 18, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ II NĂM 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60,704,539,401	(76,329,174,600)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
-Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		280,944,481	664,289,518
-Các khoản dự phòng	03		(10,634,219,878)	23,948,814,020
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(52,840,604)	4,129,026
-(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,668,218,552)	(5,676,912,121)
-Chi phí lãi vay	06		1,083,605,405	8,909,412,695
-Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		48,713,810,253	(48,479,441,462)
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		(231,072,554)	1,641,603,202
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		0	459,000
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(698,899,985)	(21,592,827,001)
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		0	41,686,640
(Tăng) / giảm chứng khoán kinh doanh	13		130,645,081,496	58,998,488,733
Tiền lãi vay đã trả	14		(1,082,002,665)	(9,109,339,845)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(977,242,841)	(5,331,849,017)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(170,183,000)	(89,104,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		176,199,490,704	(23,920,323,750)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(114,549,732,470)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		5,474,095,852	24,850,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(173,000,000,000)	(159,640,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		112,139,163,558	138,081,165,209
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(69,300,000,000)	(950,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,615,013,707	4,987,378,255
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(236,621,459,353)	7,328,543,464
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			0

M.S.N

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền thu từ đi vay	33		604,960,420,040	565,213,363,386
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(528,648,634,313)	(547,234,582,775)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		76,311,785,727	17,978,780,611
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		15,889,817,078	1,387,000,325
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,524,157,592	3,345,628,697
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8,442)	6,331
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		22,413,966,228	4,732,635,353

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Thị Lan Hương



Nguyễn Huy Quảng



Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần MHC

Địa chỉ: Tầng 18, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II Năm 2021

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		0	898,969,132	0	2,160,647,346
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		0	898,969,132	0	2,160,647,346
4. Giá vốn hàng bán	11		0	769,369,312	0	1,921,487,017
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		0	129,599,820	0	239,160,329
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		17,664,516,756	1,625,751,244	101,054,482,787	4,509,093,000
7. Chi phí tài chính	22		40,235,959,094	(29,405,270,079)	39,758,665,870	78,561,084,519
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		666,552,805	3,906,432,154	1,083,605,405	8,909,412,695
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,438,837,857	2,604,234,144	1,548,499,810	3,684,898,127
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(25+26)}	30		(25,010,280,195)	28,556,386,999	59,747,317,107	(77,497,729,317)
11. Thu nhập khác	31		310,191,014	1,358,904,717	1,409,240,394	1,208,904,717
12. Chi phí khác	32		452,018,100	0	452,018,100	40,350,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(141,827,086)	1,358,904,717	957,222,294	1,168,554,717
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(25,152,107,281)	29,915,291,716	60,704,539,401	(76,329,174,600)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(5,395,941,700)	241,780,943	11,763,387,636	241,780,943
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(19,756,165,581)	29,673,510,773	48,941,151,765	(76,570,955,543)

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Huy Quảng

CHỦ TỊCH HĐQT



Phạm Bá Huy

Đơn vị báo cáo: Cty Cổ phần MHC

Mẫu số B 01a - DN

Địa chỉ: Tầng 18, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 Tháng 06 Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		255,534,632,213	271,883,897,096
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		22,413,966,228	6,524,157,592
1. Tiền	111		22,413,966,228	6,524,157,592
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		4,601,840,298	131,704,240,526
1. Chứng khoán kinh doanh	121		9,257,200,674	139,902,282,170
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4,655,360,376)	(8,198,041,644)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		219,860,423,296	132,765,486,412
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		347,722,843	4,863,905,862
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		83,619,163,405	54,199,601,462
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		95,000,000,000	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		40,952,607,048	78,277,232,107
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(59,070,000)	(4,575,253,019)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		8,658,402,391	890,012,566
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,084,330,238	315,940,413
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		574,072,153	574,072,153
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		447,667,955,537	296,148,691,352
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		13,122,166,446	14,673,828,756
1. Phải thu dài hạn khác	216		13,122,166,446	14,673,828,756
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		6,774,018,608	329,337,589
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6,774,018,608	329,337,589
- Nguyên giá	222		7,920,159,963	1,194,534,463
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,146,141,355)	(865,196,874)
2. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	240		74,750,889,885	0
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		74,750,889,885	0
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		353,020,880,598	281,145,525,007
1. Đầu tư vào công ty con	251		347,640,000,000	278,340,000,000
2. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	252		4,437,000,000	4,437,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,950,000,000	10,950,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10,006,119,402)	(12,581,474,993)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		703,202,587,750	568,032,588,448

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		135,259,037,504	49,030,189,967
I. NỢ NGẮN HẠN	310		21,947,251,777	12,030,189,967
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,925,538,644	3,978,647,690
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		11,803,451,604	1,025,637,218
4. Phải trả người lao động	314		813,042,813	980,090,599
5. Chi phí phải trả	315		77,022,200	592,995,641
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		3,093,782,418	3,048,221,721
8. Vay ngắn hạn	320		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,234,414,098	2,404,597,098
II. NỢ DÀI HẠN	330		113,311,785,727	37,000,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		113,311,785,727	37,000,000,000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		567,943,550,246	519,002,398,481
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		567,943,550,246	519,002,398,481
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		414,069,640,000	414,069,640,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		414,069,640,000	414,069,640,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28,614,580,000	28,614,580,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1,200,000)	(1,200,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,712,225,710	8,712,225,710
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		116,548,304,536	67,607,152,771
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		67,607,152,771	66,428,578,578
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48,941,151,765	1,178,574,193
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		703,202,587,750	568,032,588,448

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Huy Quảng

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2021

CHỦ TỊCH HĐQT



CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Tầng 18, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2021

I. Đơn vị báo cáo

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần MHC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Khai thuê hải quan;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hàng hải;
- Lai dắt tàu biển;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh, thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có 3 công ty con và 2 công ty liên doanh, liên kết.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có 18 nhân viên (1/1/2021: 15 nhân viên).

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2021 trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao (có kỳ hạn dưới 3 tháng), có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao Bất động sản đầu tư tòa nhà cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trên thời gian hữu dụng ước tính trong 25 năm.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

10. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

12. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập tài chính

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	83,836,402	39,292,171
Tiền gửi ngân hàng	22,330,129,826	6,484,865,421
Các khoản tương đương tiền	-	-
	22,413,966,228	6,524,157,592

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2021				01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh						
+ Cổ phiếu của Công ty CP tập đoàn Gelex	9,257,200,674	9,355,660,500	(4,655,360,376)	139,902,282,170	161,765,193,050	(8,198,041,644)
+ Cổ phiếu của Công ty CP KIP Việt Nam	4,029,641,951	3,351,920,000	(677,721,951)	31,026,432,619	30,870,135,000	(156,297,619)
+ Cổ phiếu của Công ty CP KIP Việt Nam	5,226,778,425	1,249,140,000	(3,977,638,425)	5,226,778,425	2,320,784,400	(2,905,994,025)
+ Giá trị Cổ phiếu khác	780,298	4,754,600,500	-	76,750,101,391	128,574,273,650	(5,135,750,000)
+ Trái phiếu Công ty CP mua bán nợ thế hệ mới	-			26,898,969,735		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào Công ty con						
+ Công ty TNHH Vận tải và DV Hàng Hải HP	363,027,000,000		(10,006,119,402)	293,727,000,000		(12,581,474,993)
+ Công ty cổ phần đầu tư MHC	347,640,000,000		(7,677,641,670)	278,340,000,000		(9,422,482,727)
+ Công ty cổ phần MHC Land	15,000,000,000			15,000,000,000		
+ Công ty cổ phần MHC	196,020,000,000		-	196,020,000,000		(2,139,592,790)
+ Công ty cổ phần MHC	136,620,000,000		(7,677,641,670)	67,320,000,000		(7,282,889,937)
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	4,437,000,000		(2,328,477,732)	4,437,000,000		(3,158,992,266)
+ Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam	1,734,000,000		(366,848,903)	1,734,000,000		(953,103,551)
+ Công ty CP Quản lý và Kinh doanh BĐS Hà Nội	2,703,000,000		(1,961,628,829)	2,703,000,000		(2,205,888,715)
- Đầu tư dài hạn khác	10,950,000,000			10,950,000,000		
+ Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	10,000,000,000			10,000,000,000		
+ Công ty CP Giải Trí và Truyền Thông MHC	950,000,000			950,000,000		
	372,284,200,674	9,355,660,500	(14,661,479,778)	433,629,282,170	161,765,193,050	(20,779,516,637)

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	347,722,843	4,863,905,862
-C.ty TNHH MTV - TCT Xây Dựng Lũng Lô	-	4,516,183,019
-Các khoản phải thu khách hàng khác	347,722,843	347,722,843
	347,722,843	4,863,905,862

4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
-Lãi trái phiếu	-	538,389,041
-Phải thu từ đặt cọc mua cổ phiếu, trái phiếu, hợp tác	40,000,000,000	60,000,000,000
-Phải thu khác	952,607,048	17,738,843,066
	40,952,607,048	78,277,232,107

5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ quá hạn		
▪ Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	-	4,516,183,019
▪ Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	59,070,000	59,070,000
	59,070,000	4,575,253,019

Các khoản nợ quá hạn của Công ty đều trên 3 năm và do đó cần trích dự phòng 100% theo quy định.

6. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ, đặt cọc	13,122,166,446	14,673,828,756
	13,122,166,446	14,673,828,756

7. Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2021	1,062,976,364	131,558,099	1,194,534,463
- Mua trong năm	6,607,018,000	118,607,500	6,725,625,500
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
30/06/2021	7,669,994,364	250,165,599	7,920,159,963
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2021	759,835,741	105,361,133	865,196,874
- Khấu hao trong kỳ	263,575,671	17,368,810	280,944,481
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
30/06/2021	1,023,411,412	122,729,943	1,146,141,355
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2021	303,140,623	26,196,966	329,337,589
30/06/2021	6,646,582,952	127,435,656	6,774,018,608

8. Bất động sản đầu tư

	Năm 2021	Năm 2020
	Nhà cửa	Nhà cửa
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu	-	38,530,325,770
Thanh lý, nhượng bán	-	(38,530,325,770)
Số dư cuối	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu	-	14,293,549,343
Khấu hao trong kỳ	-	595,681,144
Thanh lý, nhượng bán	-	(14,889,230,487)
Số dư cuối	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu	-	24,236,776,427
Số dư cuối	-	-

9. Phải trả người bán

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	988,817,357	988,817,357
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	405,150,000	405,150,000
Các nhà cung cấp khác	2,531,571,287	2,584,680,333
	3,925,538,644	3,978,647,690

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	78,394,377	214,479,746	(222,810,155)	70,063,968
Thuế TN Doanh nghiệp	947,242,841	11,763,387,636	(977,242,841)	11,733,387,636
Thuế môn bài	-	3,000,000	(3,000,000)	-
	1,025,637,218	11,980,867,382	(1,203,052,996)	11,803,451,604

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	315,940,413	7,768,389,825	-	8,084,330,238
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	574,072,153	-	-	574,072,153
	890,012,566	7,768,389,825	-	8,658,402,391

11. Chi phí phải trả

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	-
Các khoản trích trước khác	77,022,200	592,995,641
	77,022,200	592,995,641

12. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP Quản lý và Kinh doanh Bất Động Sản Hà Nội	1,503,000,000	1,503,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,590,782,418	1,545,221,721
	3,093,782,418	3,048,221,721

13. Vay ngắn hạn

	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	528,648,634,313	(528,648,634,313)	-
Vay dài hạn	37,000,000,000	76,311,785,727		113,311,785,727
	37,000,000,000	604,960,420,040	(528,648,634,313)	113,311,785,727

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	VND	113,311,785,727	37,000,000,000
		113,311,785,727	37,000,000,000

14. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2021	414,069,640,000	28,614,580,000	(1,200,000)	8,712,225,710	67,607,152,771	519,002,398,481
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ HĐQT					-	-
- Trả cổ tức					-	-
- Lợi nhuận thuần trong kỳ					48,941,151,765	48,941,151,765
30/06/2021	414,069,640,000	28,614,580,000	(1,200,000)	8,712,225,710	116,548,304,536	567,943,550,246

15. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2021		01/01/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	41.406.964	414.069.640.000	41.406.964	414.069.640.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	120	1.200.000	120	1.200.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	41.406.844	414.068.440.000	41.406.844	414.068.440.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	-	2,160,647,346
	-	2,160,647,346

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	-	1,921,487,017
	-	1,921,487,017

3. Doanh thu tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	38,555,241	22,059,813
Lãi từ các khoản đầu tư tài chính, chứng khoán, khác	98,955,927,546	3,472,505,187
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,060,000,000	1,014,528,000
	101,054,482,787	4,509,093,000

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,083,605,405	8,909,412,695
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	4,129,026
Dự phòng giảm giá, mua bán chứng khoán kinh doanh, đầu tư	38,675,060,465	69,647,542,798
Chi phí tài chính khác	-	-
	39,758,665,870	78,561,084,519

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	3,007,332,737	1,935,554,999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,352,110,362	1,243,184,785
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(4,516,183,019)	-
Chi phí khác	705,239,730	506,158,343
	1,548,499,810	3,684,898,127

6. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trong năm 2021.

7. Những thông tin khác

Giao dịch với các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	535,920,000	289,420,000
Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	186,000,000	186,000,000

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2021

Người lập:



Lê Thị Lan Hương
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng



Phạm Bá Huy
Chủ tịch HĐQT